

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71.762.616.109	80.354.823.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.792.010.727	6.901.549.723
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	2.792.010.727	5.901.549.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	7.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.753.650.231	28.672.524.769
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		24.231.008.283	26.269.460.023
2. Trả trước cho người bán (331)	132		1.393.515.486	2.383.024.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138, 338)	135	V.03	787.131.030	678.044.529
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658.004.568)	(658.004.568)
IV. Hàng tồn kho	140		35.060.476.401	37.711.303.238
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.660.309.622	38.311.136.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599.833.221)	(599.833.221)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.478.750	69.445.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		156.478.750	69.445.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.676.251.954	93.404.609.842
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.183.628.580	56.770.195.248
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.807.256.856	35.859.028.944
* Nguyên giá	222		97.416.285.293	94.731.690.928
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.609.028.437)	(58.872.661.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.684.111.658	20.725.348.336
* Nguyên giá	228		22.657.962.239	22.478.622.239
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.973.850.581)	(1.753.273.903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	692.260.066	185.817.968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	19.806.608.267	21.948.399.487
* Nguyên giá	241		32.923.474.137	34.474.841.002
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.116.865.870)	(12.526.441.515)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.190.000.000	14.190.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.100.000.000	14.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90.000.000	90.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		496.015.107	496.015.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	454.015.107	454.015.107
3. Tài sản dài hạn khác	268		42.000.000	42.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		163.438.868.063	173.759.433.471

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		37.568.429.957	57.809.506.282
I. Nợ ngắn hạn	310		32.562.897.654	52.946.903.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18.548.757.679	23.938.656.160
2. Phải trả cho người bán (331)	312		5.564.961.096	5.071.478.912
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		22.230.140	21.832.921
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.228.800.429	3.689.979.973
5. Phải trả người lao động	315		4.296.830.290	8.011.344.839
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	197.285.040	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	574.670.719	8.006.555.513
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		2.129.362.261	4.207.055.261
II. Nợ dài hạn	330		5.005.532.303	4.862.602.703
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333	V.19	2.364.652.280	2.221.722.680
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.640.880.023	2.640.880.023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		125.870.438.106	115.949.927.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125.870.438.106	115.949.927.189
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.500.000.000	55.500.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17.380.542.000	17.380.542.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		23.738.540.191	23.738.540.191
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5.550.000.000	5.550.000.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.701.355.915	13.780.844.998
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		163.438.868.063	173.759.433.471

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37.401.958	37.401.958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.396.500	1.396.500
5. Ngoại tệ các loại	007		0,92	0,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Người lập biểu

Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Cấp: Hữu Ảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	31.655.125.491	38.356.306.522	66.305.716.116	73.331.099.231
Doanh thu bán hàng	01a		30.589.101.555	37.186.812.642	63.835.624.813	70.956.859.969
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b		68.577.120	143.547.450	68.577.120	143.547.450
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		997.446.816	1.025.946.430	2.401.514.183	2.230.691.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		889.212.743	762.425.767	2.249.466.865	1.631.679.495
Chiết khấu thương mại	02a		864.526.333	727.262.392	2.193.798.807	1.423.221.415
Giảm giá hàng bán	02b					
Hàng bán bị trả lại	02c		24.686.410	35.163.375	55.668.058	208.458.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		30.765.912.748	37.593.880.755	64.056.249.251	71.699.419.736
4. Giá vốn hàng bán	11	27	18.034.575.323	22.553.776.886	37.739.110.765	42.425.504.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		12.731.337.425	15.040.103.869	26.317.138.486	29.273.914.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	184.017.263	102.549.092	337.761.003	222.354.897
7. Chi phí tài chính	22	28	435.708.726	658.886.387	909.777.595	1.347.690.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417.271.372	609.102.498	873.839.747	1.273.269.264
8. Chi phí bán hàng	24		3.168.633.807	4.597.610.908	6.784.165.092	8.643.858.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.255.634.056	3.361.316.387	6.963.800.810	6.776.439.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.055.378.099	6.524.839.279	11.997.155.992	12.728.281.580
11. Thu nhập khác	31		16.355.550	23.589.691	22.309.050	90.383.607
12. Chi phí khác	32		19.561.203	6.184.040	23.927.400	78.792.338
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.205.653)	17.405.651	(1.618.350)	11.591.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.052.172.446	6.542.244.930	11.995.537.642	12.739.872.849
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.000.000.000	1.000.000.000	1.700.000.000	1.800.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5.052.172.446	5.542.244.930	10.295.537.642	10.939.872.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		910	999	1.855	1.971

Người lập biểu

Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cáp Hữu Ảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		65.635.476.830	67.714.333.420
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.849.363.200)	(28.976.583.672)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(16.317.511.131)	(14.453.752.728)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(873.839.747)	(1.273.269.264)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(3.937.382.070)	(4.092.656.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.414.067.104	3.162.671.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.807.000.443)	(20.171.459.491)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.264.447.343	1.909.282.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(870.042.345)	(2.657.796.702)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSC Đ và các TS dài hạn khác	22		1.300.000	44.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		330.232.842	201.166.389
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.461.490.497	(2.412.270.313)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s ở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ s ở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		36.322.964.637	34.413.366.183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.053.441.473)	(35.147.143.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ s ở hữu	36		(6.105.000.000)	(2.105.703.900)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.835.476.836)	(2.839.480.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(109.538.996)	(3.342.468.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.901.549.723	10.965.819.097
			61.039.900	311.455.400
			5.840.509.823	3.654.363.697
			1.000.000.000	7.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	6.792.010.727	7.623.350.930

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2014

Tổng Giám Đốc

Phan Thị Nam Hà

Trịnh Bích Dung

Cấp Hữu Ảnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 08 năm 2013
2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
4. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.
3. Hình thức kế toán áp dụng: *chứng từ ghi sổ*.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: theo từng hợp đồng vay.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty:

Quỹ đầu tư phát triển: 5%; Quỹ dự phòng tài chính: Trích đủ 10% vốn điều lệ; Quỹ khen thưởng: 12%; Quỹ phúc lợi: 3%.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn

* DT cung cấp dịch vụ: Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn

* DT hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 123/2012/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	206.946.506	61.039.900
- Tiền gửi ngân hàng	2.285.064.221	5.840.509.823
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền đang chuyển	300.000.000	-

Cộng	6.792.010.727	6.901.549.723
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	7.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	24.231.008.283	26.269.460.023
- Trả trước cho người bán	1.393.515.486	2.383.024.785
- Thuế TNCN của CBCNV		493.449.151
- Bảo hiểm Xã hội, BHYT		6.900.000
- Phải thu khác	787.131.030	177.695.378
Cộng	26.411.654.799	29.330.529.337
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(658.004.568)	(658.004.568)
Giá trị thuần các khoản phải thu	25.753.650.231	28.672.524.769
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	16.295.865.890	16.123.443.586
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.879.498.951	2.873.856.105
- Thành phẩm	16.484.944.781	19.313.836.768
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.660.309.622	38.311.136.459
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	45.545.337	45.545.337
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	554.287.884	554.287.884
Cộng	599.833.221	599.833.221

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	37.544.359.745	47.442.438.049	4.993.317.978	4.751.575.156	94.731.690.928
- Mua trong kỳ		70.000.000			70.000.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	1.013.227.500			1.013.227.500
- BDS đầu tư chuyển sang	1.601.366.865				1.601.366.865
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Chuyển sang CCDC	-				-
Số dư cuối năm	39.145.726.610	48.525.665.549	4.993.317.978	4.751.575.156	97.416.285.293
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.274.063.776	37.018.960.208	4.008.777.050	4.570.860.950	58.872.661.984
- Khấu hao trong năm	790.921.374	1.512.004.143	378.449.633	54.991.303	2.736.366.453
Số dư cuối năm	14.064.985.150	38.530.964.351	4.387.226.683	4.625.852.253	61.609.028.437
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24.270.295.969	10.423.477.841	984.540.928	180.714.206	35.859.028.944

Tại ngày cuối năm	25.080.741.460	9.994.701.198	606.091.295	125.722.903	35.807.256.856
-------------------	----------------	---------------	-------------	-------------	----------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **42.836.638.784 đồng**

+ TSCĐ hữu hình **38.179.179.302**

+ TSCĐ vô hình **668.336.000**

+ Bất động sản đầu tư **3.989.123.482**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **58.137.332.653 đồng**

Trong đó: + Nhà Máy Cát Lái Q2 **33.459.473.893 đồng**

+ Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt **4.084.885.852 đồng**

+ Quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương **20.592.972.908 đồng**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		21.810.286.239	668.336.000	22.478.622.239
- Tăng trong năm			179.340.000	179.340.000
Số dư cuối năm	-	21.810.286.239	847.676.000	22.657.962.239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.084.937.903	668.336.000	1.753.273.903
- Khấu hao trong năm		180.822.978	39.753.700	220.576.678
Số dư cuối năm	-	1.265.760.881	708.089.700	1.973.850.581
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	20.725.348.336	-	20.725.348.336
Tại ngày cuối năm	-	20.544.525.358	139.586.300	20.684.111.658

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	692.260.066	185.817.968
+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	379.192.770	185.817.968
+ Hệ thống điều hòa kho 299 LTK	313.067.296	
Cộng	692.260.066	185.817.968

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	34.474.841.002	50.000.000	1.601.366.865	32.923.474.137
- Nhà	28.632.402.118	50.000.000	1.601.366.865	27.081.035.253
- Máy móc thiết bị	2.470.702.124			2.470.702.124
- Quyền sử dụng đất	3.371.736.760			3.371.736.760
Giá trị hao mòn lũy kế	12.526.441.515	590.424.355	0	13.116.865.870
- Nhà	12.248.923.308	424.823.515		12.673.746.823
- Máy móc thiết bị	65.098.803	130.197.606		195.296.409
- Quyền sử dụng đất	212.419.404	35.403.234		247.822.638
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	21.948.399.487		0	19.806.608.267
- Nhà	16.383.478.810			14.407.288.430
- Máy móc thiết bị	2.405.603.321			2.275.405.715
- Quyền sử dụng đất	3.159.317.356			3.123.914.122

13. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90.000.000	90.000.000
- Đầu tư vào công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát	14.100.000.000	14.100.000.000
Cộng	14.190.000.000	14.190.000.000
Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty Nam Thiên Phát:		
- Góp vốn bằng tài sản cố định	4.200.000.000	4.200.000.000
- Góp vốn bằng tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cấn trừ công nợ	8.900.000.000	8.900.000.000
Cộng	14.100.000.000	14.100.000.000
14 Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỳ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32.000.000	34.654.543
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10.000.000	10.000.000
Cộng	42.000.000	44.654.543
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	17.888.757.679	22.618.656.160
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	14.851.757.679	18.731.451.120
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM		748.205.040
+ Cán bộ công nhân viên	3.037.000.000	3.139.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	660.000.000	1.320.000.000
Cộng	18.548.757.679	23.938.656.160
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	119.682.141	433.058.544
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	3.237.382.070
- Thuế thu nhập cá nhân	37.046.288	19.539.359
- Tiền thuê đất	72.072.000	
Cộng	1.228.800.429	3.689.979.973
Cộng	-	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	93.772.795	95.195.802
- Bảo hiểm xã hội	64.261.340	
- Cổ tức phải trả	53.663.183	6.158.663.183
- Hoa hồng phải trả	127.975.680	338.448.229
- Chi phí phải trả (Khách hàng thân thiết)	94.700.401	380.000.000
- Khuyến mãi	128.940.458	577.352.603
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	24.361.788
- Phải trả khác	11.356.862	432.533.908
Cộng	574.670.719	8.006.555.513
19. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ thực hiện dự án	1.500.000.000	1.500.000.000
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	218.168.280	223.870.680
- Nhận ký quỹ gia công	155.000.000	191.708.000
- Nhận ký quỹ thuê kho	491.484.000	306.144.000
Cộng	2.364.652.280	2.221.722.680

20- Vay và nợ dài hạn 2.640.880.023 2.640.880.023

a- Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

b- Nợ dài hạn

- Công trình 78-80 CMT8

2.640.880.023 2.640.880.023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối kỳ Đầu năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

454.015.107 454.015.107

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

454.015.107 454.015.107

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	72.880.542.000	22.741.833.194	5.550.000.000	9.565.727.627	110.738.102.821
- Lợi nhuận				19.934.139.934	19.934.139.934
- Trích các quỹ		996.706.997		(996.706.997)	(996.706.997)
- Trích quỹ Khen thưởng				(2.392.096.792)	(2.392.096.792)
- Trích quỹ Phúc lợi				(598.024.198)	(598.024.198)
- Chia cổ tức năm				(9.435.000.000)	(9.435.000.000)
- Giảm khác				(1.967.533.619)	(1.967.533.619)
- Thuế thu nhập hoãn lại				(329.660.957)	(329.660.957)
Số dư cuối năm trước	72.880.542.000	23.738.540.191	5.550.000.000	13.780.844.998	115.949.927.189
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				10.295.537.642	10.295.537.642
- Thù lao hội đồng quản trị		-	-	(374.000.000)	(374.000.000)
- Nộp bổ sung thuế GTGT theo QT thuế 2012				(1.026.725)	(1.026.725)
Số dư cuối năm nay	72.880.542.000	23.738.540.191	5.550.000.000	23.701.355.915	125.870.438.106

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39.405.000.000	39.405.000.000
Tổng cộng	55.500.000.000	55.500.000.000

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.550.000	5.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5.550.000	5.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.550.000	5.550.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	23.738.540.191	23.738.540.191
- Quỹ dự phòng tài chính	5.550.000.000	5.550.000.000

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới, XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	63.835.624.813	70.956.859.969
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.577.120	143.547.450
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.401.514.183	2.230.691.812
Cộng	66.305.716.116	73.331.099.231
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	2.193.798.807	1.423.221.415
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	55.668.058	208.458.080
Cộng	2.249.466.865	1.631.679.495
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	61.586.157.948	69.325.180.474
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	68.577.120	143.547.450
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.401.514.183	2.230.691.812
Cộng	64.056.249.251	71.699.419.736
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	36.025.464.340	40.584.879.330
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	46.848.225	99.742.990
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.690.178.689	1.740.882.608
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(23.380.489)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	37.739.110.765	42.425.504.928
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	321.232.842	193.066.389
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.000.000	8.100.000
- Chiết khấu thanh toán	2.692.701	21.188.508
- Khác	4.835.460	-
Cộng	337.761.003	222.354.897

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	873.839.747	1.273.269.264
- Chiết khấu thanh toán	35.937.848	74.421.152
Cộng	909.777.595	1.347.690.416

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

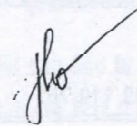
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.295.537.642	10.939.872.849
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.550.000	5.550.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.550.000	5.550.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.550.000	5.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.855	1.971

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.721.603.610	23.283.443.933
- Chi phí nhân công	14.784.926.562	15.882.941.873
Trong đó:		
Lương	12.232.714.206	13.393.647.012
BHXH, KPCB	1.626.862.356	1.554.210.861
Cơm trưa	925.350.000	935.084.000
- Chi phí khấu hao	3.492.561.572	3.699.689.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.135.445.619	2.402.750.635
- Chi phí khác bằng tiền	5.408.022.798	9.875.002.694
- Thuế, Phí và Lệ phí	121.267.365	84.148.954
Cộng	48.663.827.526	55.227.977.573

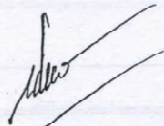
5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng



Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Cáp Kiều Anh